

Số: 4581 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan  
hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính  
nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh  
Bình Định nhiệm kỳ 2021 – 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành  
chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn  
2022 - 2025;*

*Thực hiện Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của  
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản  
hóa thủ tục hành chính nội bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Tờ trình số 436/TTr-SNN ngày 18 tháng 12 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố 04 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính  
nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông  
thôn (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K13, KSTT<sup>(C)</sup>.

*Thao*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH  
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                | Lĩnh vực                                | Cơ quan thực hiện                      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH</b>                                                             |                                         |                                        |
| 1        | Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2        | Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.                          | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| <b>B</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN</b>                                                            |                                         |                                        |
| 1        | Công nhận, công bố “Thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới”                                              | Nông thôn mới                           | Ủy ban nhân dân cấp huyện              |
| 2        | Thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM                                                | Nông thôn mới                           | Ủy ban nhân dân cấp huyện              |

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

### **A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**

#### **I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

##### **1. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương**

###### **1.1. Trình tự thực hiện:**

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố khảo sát lập dự án và tham mưu UBND cấp huyện đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng, tổng hợp và trình UBND tỉnh bố trí kinh phí ngân sách hàng năm.

- Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xây dựng dự án và hướng dẫn tổ chức triển khai, thực hiện.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử (iDesk).

###### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

+ Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ chính

###### **1.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

###### **1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

###### **1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn
- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025;

## **2. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

- UBND các huyện, thị xã, thành phố lập danh sách các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, kèm theo hồ sơ (gồm: Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; báo cáo tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống); trình UBND tỉnh để xem xét, thu hồi thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra thực tế và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc tại các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đề nghị thu hồi.
- Căn cứ biên bản làm việc tại các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình UBND tỉnh để xem xét, thu hồi Bằng công nhận.
- UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ qua Văn phòng điện tử (iDesk), trực tiếp, dịch vụ bưu chính.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:
  - + Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND các huyện, thị xã, thành phố (kèm theo Biên bản kiểm tra rà soát các làng nghề; Báo cáo tình hình hoạt động làng nghề của UBND cấp huyện).
  - + Hồ sơ liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ chính.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi Bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định.

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy chế phối hợp về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 20/04/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế phối hợp về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh

## **B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN**

### **I. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI**

#### **1. Công nhận, công bố “Thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới”**

##### **1.1. Trình tự thực hiện**

**Bước 1.** Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến kết quả thực hiện xây dựng thôn (làng) đạt chuẩn NTM và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

\* Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

a) Ban Phát triển thôn (làng) tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn (làng) và trên hệ thống loa

truyền thanh của thôn (làng) ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

b) Ban Phát triển thôn (làng) bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng) sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn (làng) và Nhân dân trên địa bàn thôn (làng).

\* Hoàn thiện hồ sơ

a) Ban Phát triển thôn (làng) tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn (làng) tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp xã.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, Ban Phát triển thôn (làng) nộp cho UBND xã để thẩm tra, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 01 tại phần Phụ lục I).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu 04 tại phần Phụ lục I).

+ Biên bản họp thôn (theo Mẫu 07 tại phần Phụ lục I).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh Kế hoạch xây dựng thôn (làng) NTM (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn (làng) NTM (có xác nhận của trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng).

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận tại UBND xã.

**Bước 2.** Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

\* Tổ chức thẩm tra:

a) UBND xã thành lập Tổ thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Ban quản lý, UBND xã, cán bộ phụ trách NTM, cán bộ phụ trách lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội của xã; số lượng tối đa là 10 người) để tổ chức triển khai thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng); xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn (làng).

b) Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn (làng) và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

\* Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND xã công bố thôn (làng) đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân.

b) UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn (làng) để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn (làng)

sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

c) Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn (làng) và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn (làng) tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

\* Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ban quản lý xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn (làng) NTM) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND xã, đề nghị UBND cấp huyện thẩm định.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện để thẩm định (01 bộ Hồ sơ) và chịu trách nhiệm thông tin, số liệu trong hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo mẫu 02 tại Phụ lục I).

- Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu 08).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 05 tại Phụ lục I).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính).

*(Kèm theo hồ sơ của thôn (làng)).*

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

**Bước 3.** Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM

\* Tổ chức thẩm định

a) UBND cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng). Văn phòng Điều phối NTM huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

b) Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

\* Tổ chức xét, công nhận

a) Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan (số lượng Hội đồng thẩm định cấp huyện tối đa là 11 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một

Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

b) Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp huyện chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp).

Văn phòng Điều phối NTM huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

c) Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện.

d) Mẫu Giấy công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I).

\* Tổ chức công bố

- Chủ tịch UBND xã công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của xã và huyện.

- Thời hạn tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM do UBND xã chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

**1.2. Cách thức thực hiện:** qua Văn phòng điện tử (iDesk), trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, Ban Phát triển thôn (làng) nộp cho UBND xã để thẩm tra, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 01 tại phần Phụ lục I).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu 04 tại phần Phụ lục I).

+ Biên bản họp thôn (theo Mẫu 07 tại phần Phụ lục I).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh Kế hoạch xây dựng thôn (làng) NTM (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn (làng) NTM (có xác nhận của trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng).

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện để thẩm định (01 bộ Hồ sơ) và chịu trách nhiệm thông tin, số liệu trong hồ sơ, gồm:

+ Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo mẫu 02 tại Phụ lục I).

+ Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu 08).

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 05 tại Phụ lục I).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I).

+ Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính).

*(Kèm theo hồ sơ của thôn (làng)).*

#### **1.4. Thời hạn giải quyết:**

1. Tổ chức thẩm tra: Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn (làng) và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2. Tổ chức thẩm định: Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Thời hạn tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

**1.5. Đối tượng thực hiện:** Các thôn (làng) đặc biệt khó khăn xây dựng nông thôn mới cấp thôn, giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định (theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM.

#### **1.6. Cơ quan giải quyết:**

- Tổ chức xét, công nhận: UBND cấp huyện (Cơ quan tham mưu chính: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện/Phòng Nông nghiệp và PTNT).

- Việc tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM do UBND xã chủ trì thực hiện.

**1.7. Kết quả thực hiện:** Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới”.

**1.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, Ban Phát triển thôn (làng) nộp cho UBND xã để thẩm tra, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 01 tại phần Phụ lục I).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu 04 tại phần Phụ lục I).

+ Biên bản họp thôn (theo Mẫu 07 tại phần Phụ lục I).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh Kế hoạch xây dựng thôn (làng) NTM (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn (làng) NTM (có xác nhận của trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng).

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện để thẩm định (01 bộ Hồ sơ) và chịu trách nhiệm thông tin, số liệu trong hồ sơ, gồm:

+ Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo mẫu 02 tại Phụ lục I).

+ Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu 08).

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 05 tại Phụ lục I).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I).

+ Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính).

*(Kèm theo hồ sơ của thôn (làng)).*

#### **1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM của thôn (làng) đạt từ 90% trở lên.

#### **1.11. Căn cứ pháp lý:**

- Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 2/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025

**PHỤ LỤC I**  
**CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NTM**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025**

|               |                                                                                                                                                 |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01     | Đề nghị thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM                                                                                                   |
| Mẫu số 02     | Tờ trình thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm ...                                                                        |
| Mẫu số 03     | Tờ trình đề nghị công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn nông thôn mới năm ...                                                                      |
| Mẫu số 04     | Báo cáo kết quả xây dựng NTM năm ... của thôn (làng) ...                                                                                        |
| Biểu tổng hợp | Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới thôn (làng) ..., xã ..., huyện ...                                                                 |
| Mẫu số 05     | Báo cáo thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng)                                   |
| Biểu tổng hợp | Kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới thôn (làng) ....., xã .., huyện ...                                                                 |
| Mẫu số 06     | Thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn (làng) .....                          |
| Biểu tổng hợp | Kết quả thẩm định các tiêu chí nông thôn mới thôn (làng) .., xã .., huyện ....                                                                  |
| Mẫu số 07     | Biên bản hội nghị dân cư thôn                                                                                                                   |
| Mẫu số 08     | Biên bản họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng) .. đạt chuẩn NTM năm ...                                                                        |
| Mẫu số 09     | Báo cáo Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM năm ..... đối với thôn (làng)....., xã..... |
| Mẫu số 10     | Mẫu giấy công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                          |

**Mẫu số 01 - Đề nghị thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN                      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ .....                                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THÔN.....**                                      -----

V/v đề nghị thẩm tra các tiêu chí  
thôn (làng) NTM

....., ngày .... tháng ..... năm 202...

Kính gửi: UBND xã.....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND xã ... về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng NTM thôn (làng) .....và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM ngày ... của thôn (làng)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn (làng)...

Căn cứ Biên bản họp thôn (làng)... ngày ...../...../202... và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/ năm ...

Ban Phát triển thôn (làng) ..... đề nghị UBND xã .....tổ chức thẩm tra kết quả xây dựng NTM/ trên địa bàn thôn (làng)... để làm căn cứ thực hiện hồ sơ đề nghị UBND huyện .....xét, công nhận thôn (làng).....đạt chuẩn NTM/ năm .....

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng).
- Biên bản họp thôn (làng).
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn (làng) và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn NTM.

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn NTM.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM/ của thôn (làng).

Kính đề nghị UBND xã ..... xem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- .....;

- .....;

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN

TRƯỞNG BAN

(Ký tên, ghi rõ họ tên)



**Mẫu số 02 – Tờ trình đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm ...**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../TTr-UBND

....., ngày .... tháng ..... năm 202...

### **TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn ..... đạt chuẩn nông thôn mới năm .....**

Kính gửi: UBND huyện .....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn .... của Tổ thẩm tra xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ...../...../20... của BCD xã ..... về việc đề nghị xét, công nhận thôn .... đạt chuẩn NTM;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thôn .... về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm ....

UBND xã ..... kính trình UBND huyện..... thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

- Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM.

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM của thôn.....

Kính đề nghị UBND huyện .... xem xét, thẩm định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ .....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**Mẫu số 03 – Tờ trình đề nghị công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn nông thôn mới năm ...**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  
**HUYỆN..... NAM**  
**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**NTM**  
**-----**

Số: ...../TTr-VPĐP

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

### **TỜ TRÌNH**

**Đề nghị công nhận thôn (làng) ..... đạt chuẩn nông thôn mới năm .....**

Kính gửi: Chủ tịch UBND huyện .....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Xét đề nghị của UBND xã ... tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... về việc thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm ...;

Văn phòng Điều phối NTM huyện kính trình Chủ tịch UBND huyện ..... xem xét, công nhận thôn .... đạt chuẩn NTM năm .....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng).....

- Biên bản họp xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM của Hội đồng thẩm định huyện.....

- Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM của UBND xã.....

Kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện .... xem xét, quyết định .... thôn ... đạt chuẩn NTM năm .../.

### **CHÁNH VĂN PHÒNG**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, .....

**Mẫu số 04 - Báo cáo kết quả xây dựng NTM năm ... của thôn (làng) ...**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....  
THÔN (LÀNG).....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Kết quả xây dựng nông thôn mới năm .....của thôn (làng).....**

**I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

**III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM****1. Về công tác tổ chức, triển khai****2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn****3. Về Phát triển kinh tế - xã hội**

- a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
- b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.
- c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân
- d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: .....triệu đồng, chiếm .....%;
- Nhân dân đóng góp ..... triệu đồng, chiếm %.

**IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí NTM**

Tổng số tiêu chí thôn (làng) tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn NTM theo quy định là ...../  
..... (tổng số) tiêu chí, đạt ..... %, cụ thể

**1. Tiêu chí số ..... về .....****a) Yêu cầu của tiêu chí:****b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....
- Các nội dung đã thực hiện:.....
- Khối lượng thực hiện: .....
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**2. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

**n. Tiêu chí số ..... về .....**

**V. Đánh giá chung**

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

**VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn**

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

**VII. Kiến nghị, đề xuất**

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- .....

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN  
(LÀNG)**

**TRƯỞNG BAN**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN  
MỚI THÔN (LÀNG) ....., XÃ ....., HUYỆN .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm ..... thôn .....)*

| TT | Tên tiêu chí                                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                          | Chỉ tiêu cụ thể                             | Kết quả thực hiện đến ... | Kết quả tự đánh giá |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------|
| 1  | Giao thông                                       | 1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện                              | $\geq 80\%$                                 |                           |                     |
|    |                                                  | 1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện                                                                                                | 100% (trong đó, 70% được cứng hóa)          |                           |                     |
| 2  | Thủy lợi                                         | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                                                | Đạt                                         |                           |                     |
| 3  | Điện                                             | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                      | $\geq 95\%$                                 |                           |                     |
| 4  | Cơ sở vật chất văn hoá                           | Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                                                                          | Đạt                                         |                           |                     |
| 5  | Thông tin và Truyền thông                        | Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt                                                                         | Đạt                                         |                           |                     |
| 6  | Nhà ở dân cư                                     | 6.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                                                                      | Không                                       |                           |                     |
|    |                                                  | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố                                                                                                            | $\geq 70\%$                                 |                           |                     |
| 7  | Thu nhập                                         | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)                                                                                                            | Năm 2023                                    | $\geq 42$                 |                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2024                                    | $\geq 45$                 |                     |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2025                                    | $\geq 48$                 |                     |
| 8  | Nghèo đa chiều                                   | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                              | $\leq 13\%$                                 |                           |                     |
| 9  | Lao động                                         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                                  | $\geq 40\%$                                 |                           |                     |
| 10 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng) | Đạt                                         |                           |                     |
|    |                                                  | 10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả                                                | Đạt                                         |                           |                     |
| 11 | Giáo dục và Đào tạo                              | 11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1                                                                                                                        | $\geq 98\%$                                 |                           |                     |
|    |                                                  | 11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6                                                                                | $\geq 98\%$                                 |                           |                     |
|    |                                                  | 11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)   | $\geq 70\%$                                 |                           |                     |
| 12 | Y tế                                             | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                      | $\geq 90\%$                                 |                           |                     |
| 13 | Văn hoá                                          | Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định                                                                                                           | Đạt                                         |                           |                     |
| 14 | Môi trường và an toàn thực phẩm                  | 14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                                                       | $\geq 20\%$<br>(trong đó, $\geq 10\%$ từ hệ |                           |                     |

| TT | Tên tiêu chí                                                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu cụ thể           | Kết quả thực hiện đến ... | Kết quả tự đánh giá |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|
|    |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | thống cấp nước tập trung) |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đạt                       |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | $\geq 70\%$               |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100%                      |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | $\geq 50\%$               |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | $\geq 60\%$               |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100%                      |                           |                     |
|    |                                                                   | 14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 30\%$               |                           |                     |
| 15 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội | 15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt                       |                           |                     |
|    |                                                                   | 15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đạt                       |                           |                     |
|    |                                                                   | 15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt                       |                           |                     |
|    |                                                                   | 15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt                       |                           |                     |

**Mẫu số 05 - Báo cáo thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng)**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....  
**TỔ THẨM TRA TIÊU CHÍ  
THÔN NÔNG THÔN MỚI**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng) .....**

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn ....về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm....

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM trên địa bàn thôn .....

Tổ thẩm tra tiêu chí thôn đạt chuẩn NTM xã .....báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM cho thôn ..... cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

Thời gian thẩm tra (từ ngày ...../ ...../..... đến ngày ...../ ...../.....).

**1. Về hồ sơ**

**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/**

2.1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: .....

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

## II. KẾT LUẬN

### 1. Về hồ sơ

### 2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM

- Tổng số tiêu chí NTM của thôn ..... đã được UBND xã ..... thẩm tra đạt chuẩn NTM tính đến thời điểm thẩm tra là: ...../... tiêu chí, đạt .....%.

- .....

*(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM của thôn ....)*

## III. KIẾN NGHỊ

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

**TM. TỔ THẨM TRA**

**TỔ TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI  
THÔN (LÀNG) ....., XÃ ....., HUYỆN .....**

*(Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra xây dựng NTM năm ..... thôn .....)*

| TT | Tên tiêu chí                                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                          | Chỉ tiêu cụ thể                             | Kết quả báo cáo của thôn | Kết quả thẩm tra của xã |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1  | Giao thông                                       | 1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện                              | $\geq 80\%$                                 |                          |                         |
|    |                                                  | 1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện                                                                                                | 100% (trong đó, 70% được cứng hóa)          |                          |                         |
| 2  | Thủy lợi                                         | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                                                | Đạt                                         |                          |                         |
| 3  | Điện                                             | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                      | $\geq 95\%$                                 |                          |                         |
| 4  | Cơ sở vật chất văn hoá                           | Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                                                                          | Đạt                                         |                          |                         |
| 5  | Thông tin và Truyền thông                        | Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt                                                                         | Đạt                                         |                          |                         |
| 6  | Nhà ở dân cư                                     | 6.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                                                                      | Không                                       |                          |                         |
|    |                                                  | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố                                                                                                            | $\geq 70\%$                                 |                          |                         |
| 7  | Thu nhập                                         | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)                                                                                                            | Năm 2023                                    | $\geq 42$                |                         |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2024                                    | $\geq 45$                |                         |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2025                                    | $\geq 48$                |                         |
| 8  | Nghèo đa chiều                                   | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                              | $\leq 13\%$                                 |                          |                         |
| 9  | Lao động                                         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                                  | $\geq 40\%$                                 |                          |                         |
| 10 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng) | Đạt                                         |                          |                         |
|    |                                                  | 10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả                                                | Đạt                                         |                          |                         |
| 11 | Giáo dục và Đào tạo                              | 11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1                                                                                                                        | $\geq 98\%$                                 |                          |                         |
|    |                                                  | 11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6                                                                                | $\geq 98\%$                                 |                          |                         |
|    |                                                  | 11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)   | $\geq 70\%$                                 |                          |                         |
| 12 | Y tế                                             | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                      | $\geq 90\%$                                 |                          |                         |
| 13 | Văn hoá                                          | Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định                                                                                                           | Đạt                                         |                          |                         |
| 14 | Môi trường và an toàn thực phẩm                  | 14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                                                       | $\geq 20\%$<br>(trong đó, $\geq 10\%$ từ hệ |                          |                         |

| TT | Tên tiêu chí                                                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu cụ thể           | Kết quả báo cáo của thôn | Kết quả thẩm tra của xã |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
|    |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | thống cấp nước tập trung) |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đạt                       |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | $\geq 70\%$               |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100%                      |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | $\geq 50\%$               |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | $\geq 60\%$               |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100%                      |                          |                         |
|    |                                                                   | 14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 30\%$               |                          |                         |
| 15 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội | 15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt                       |                          |                         |
|    |                                                                   | 15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đạt                       |                          |                         |
|    |                                                                   | 15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt                       |                          |                         |
|    |                                                                   | 15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt                       |                          |                         |

**Mẫu số 06 - Thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn (làng) .....**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN.....  
**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI  
NTM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../BC-VPĐP

....., ngày .... tháng .... năm 20....

**BÁO CÁO**

**Về việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn (làng) .....**

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của UBND xã .... tại Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... về việc thẩm định, xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm ...;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM trên địa bàn thôn ..... của các phòng, ban phụ trách tiêu chí NTM. Văn phòng Điều phối NTM huyện báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM cho thôn (làng) ..... cụ thể như sau:

**I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

Thời gian thẩm định (từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....).

**1. Về hồ sơ**

**2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM**

**2.1. Tiêu chí số ..... về .....**

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: .....

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện: .....

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng thực hiện: .....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ..... triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

## II. KẾT LUẬN

### 1. Về hồ sơ

### 2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM

- Tổng số tiêu chí NTM của thôn ..... đã được UBND huyện .....thẩm định đạt chuẩn NTM tính đến thời điểm thẩm định là: ...../.... tiêu chí, đạt .....%.

- .....

*(Kèm theo biểu kết quả thẩm định các tiêu chí NTM của thôn ....).*

## III. KIẾN NGHỊ

**Nơi nhận:**

- .....

- .....

**CHÁNH VĂN PHÒNG**

*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN  
MỚI CỦA THÔN (LÀNG)....., XÃ .... HUYỆN .....**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC- VPĐP ngày / /20.... của Văn phòng Điều phối NTM  
huyện về công nhận thôn đạt chuẩn NTM)*

| TT | Tên tiêu chí                                     | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                          | Chỉ tiêu cụ thể                    | Kết quả đánh giá của thôn | Kết quả thẩm tra của xã | Kết quả thẩm định của huyện |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1  | Giao thông                                       | 1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện                              | $\geq 80\%$                        |                           |                         |                             |
|    |                                                  | 1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện                                                                                                | 100% (trong đó, 70% được cứng hóa) |                           |                         |                             |
| 2  | Thủy lợi                                         | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                                                | Đạt                                |                           |                         |                             |
| 3  | Điện                                             | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                      | $\geq 95\%$                        |                           |                         |                             |
| 4  | Cơ sở vật chất văn hoá                           | Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                                                                          | Đạt                                |                           |                         |                             |
| 5  | Thông tin và Truyền thông                        | Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt                                                                         | Đạt                                |                           |                         |                             |
| 6  | Nhà ở dân cư                                     | 6.1. Nhà tạm, dột nát                                                                                                                                      | Không                              |                           |                         |                             |
|    |                                                  | 6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố                                                                                                            | $\geq 70\%$                        |                           |                         |                             |
| 7  | Thu nhập                                         | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)                                                                                                            | Năm 2023                           | $\geq 42$                 |                         |                             |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2024                           | $\geq 45$                 |                         |                             |
|    |                                                  |                                                                                                                                                            | Năm 2025                           | $\geq 48$                 |                         |                             |
| 8  | Nghèo đa chiều                                   | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                              | $\leq 13\%$                        |                           |                         |                             |
| 9  | Lao động                                         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                                  | $\geq 40\%$                        |                           |                         |                             |
| 10 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng) | Đạt                                |                           |                         |                             |
|    |                                                  | 10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả                                                | Đạt                                |                           |                         |                             |
| 11 | Giáo dục và Đào tạo                              | 11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1                                                                                                                        | $\geq 98\%$                        |                           |                         |                             |
|    |                                                  | 11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6                                                                                | $\geq 98\%$                        |                           |                         |                             |
|    |                                                  | 11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)   | $\geq 70\%$                        |                           |                         |                             |
| 12 | Y tế                                             | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)                                                                                      | $\geq 90\%$                        |                           |                         |                             |
| 13 | Văn hoá                                          | Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định                                                                                                           | Đạt                                |                           |                         |                             |

| TT | Tên tiêu chí                                                      | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chỉ tiêu cụ thể                                                       | Kết quả đánh giá của thôn | Kết quả thẩm tra của xã | Kết quả thẩm định của huyện |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 14 | Môi trường và an toàn thực phẩm                                   | 14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | $\geq 20\%$<br>(trong đó, $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đạt                                                                   |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | $\geq 70\%$                                                           |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100%                                                                  |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | $\geq 50\%$                                                           |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | $\geq 60\%$                                                           |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100%                                                                  |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 30\%$                                                           |                           |                         |                             |
| 15 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội | 15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt                                                                   |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đạt                                                                   |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt                                                                   |                           |                         |                             |
|    |                                                                   | 15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt                                                                   |                           |                         |                             |

**Mẫu số 07 - Biên bản hội nghị dân cư thôn**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

(Tên thôn (làng)), ngày ... tháng ... năm 202...

## BIÊN BẢN HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN

Hôm nay, ngày ...tháng ... năm ...tại thôn (làng) ...xã ...Ban công tác mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn (làng)... đạt chuẩn NTM năm..

- Chủ trì Hội nghị: *(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):.....*

- Thư ký Hội nghị: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: *(Đại diện các hộ gia đình trong thôn).*

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn: ..... hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:... hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà).....*(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn)* .... thông qua Báo cáo kết quả xây dựng NTM thôn .....

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng NTM của đại diện các hộ gia đình trong thôn:

+ .....

3. Ban công tác mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm ..... *(bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu).*

**Kết quả lấy ý kiến:**

+ Ý kiến thống nhất: ..... người *(phiếu)*, chiếm .....%.

+ Ý kiến không thống nhất: .....người *(phiếu)*, chiếm ....%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: *(mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).*

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi.....giờ.....phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm ....

**Thư ký**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Chủ trì**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 08 - Biên bản họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng). đạt chuẩn NTM năm**

**BQL CÁC CHƯƠNG TRÌNH  
MTQG XÃ.....**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .... tháng ..... năm .....

## **BIÊN BẢN**

**Họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng)..... đạt chuẩn NTM năm**

.....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày ....../....../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM/ trên địa bàn thôn .... của Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn (làng) .... Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn.

Hôm nay, vào hồi ..... giờ ..... phút ngày ...../...../..... tại ....., UBND xã ..... (huyện ....., tỉnh ..... ) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, cụ thể như sau:

### **I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì;

- Ông (bà): .....- Chức vụ, đơn vị công tác;

- .....

- Ông (bà): .....- Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

### **II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM xã... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn ....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/ trên địa bàn thôn....

- .....

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn ..... đạt chuẩn NTM/ năm ..... là ...../tổng số ..... thành viên tham dự cuộc họp, đạt .....%.

Biên bản kết thúc hồi ..... giờ ..... phút ngày ...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí .....%.

Biên bản này được lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu ..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM gửi UBND huyện ..... bản./.

**THƯ KÝ CUỘC HỌP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 09 – Báo cáo Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM năm ..... đối với thôn (làng)....., xã.....**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## **BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM năm ..... đối với thôn (làng)....., xã.....**

### **I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....
- .....

### **II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn NTM năm..... đối với thôn (làng).....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã
  - Hình thức tham gia ý kiến: .....
  - Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....
2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức: ..... )
  - Hình thức tham gia ý kiến: .....
  - Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....
3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã
  - Ý kiến tham gia: .....
  - Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

### **III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- .....
- Lưu: VT, .....

**Mẫu số 10 - Mẫu giấy công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới**

(Quốc huy)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....**

**CÔNG NHẬN**

**THÔN (LÀNG)....., XÃ....., HUYỆN.....**

***Đạt chuẩn nông thôn mới năm 20....***

***Quyết định số:...../QĐ-UBND***

***Ngày...../.../...***

***....., ngày... tháng... năm...***

**CHỦ TỊCH**

## **2. Thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM**

### **2.1. Trình tự thực hiện**

**Bước 1.** Tổ chức đánh giá, đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận:

a) Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

UBND xã tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, đối với từng thôn (làng); gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, đối với từng thôn (làng) sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

b) Hoàn thiện hồ sơ

- UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng); hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện.

- Hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với thôn (làng) không đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp cho UBND huyện thông qua phần mềm điện tử hoặc nộp trực tiếp để thẩm định, gồm:

+ Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II).

+ Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II).

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận hồ sơ thông qua phần mềm điện tử của UBND huyện hoặc nộp trực tiếp cho UBND huyện.

d) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

**Bước 2.** Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận:

a) Tổ chức thẩm định

- UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) trên địa bàn. Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện xây dựng báo cáo, báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM của thôn (làng) để đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

b) Tổ chức xét, thu hồi quyết định công nhận: Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của huyện.

**2.2. Cách thức thực hiện:** qua Văn phòng điện tử (iDesk), trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện.

### **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II).

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II).

**2.4. Thời hạn giải quyết:** không quy định.

**2.5. Đối tượng thực hiện:** Đối với các thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025 để xảy ra:

- Có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn (làng); trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập, Nghèo đa chiều, Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Môi trường và An toàn thực phẩm.

- Hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn (làng) trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí NTM cấp thôn (làng) giai đoạn 2021 - 2025.

*(Không thực hiện xét, thu hồi Quyết định công nhận đối với các thôn (làng) được quy định tại khoản 1 Điều này khi trong năm hoặc năm trước liền kề với năm xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) bị thiệt hại nặng nề do thiên tai hoặc do dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, hoặc ở thôn (làng) thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh. Thời điểm xét, thu hồi quyết định công nhận chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi thôn (làng) đã khắc phục xong hậu quả thiên tai, dịch bệnh và được chính quyền địa phương xác nhận)*

**2.6. Cơ quan giải quyết:** UBND cấp huyện (Cơ quan tham mưu chính: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện/Phòng Nông nghiệp và PTNT).

**2.7. Kết quả thực hiện:** Thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

**2.8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II).

- Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ).

#### **2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Đối với các thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025 để xảy ra:

- Có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn (làng); trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập, Nghèo đa chiều, Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Môi trường và An toàn thực phẩm.

- Hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn (làng) trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí NTM cấp thôn (làng) giai đoạn 2021 - 2025.

*(Không thực hiện xét, thu hồi Quyết định công nhận đối với các thôn (làng) được quy định tại khoản 1 Điều này khi trong năm hoặc năm trước liền kề với năm xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) bị thiệt hại nặng nề do thiên tai hoặc do dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, hoặc ở thôn (làng) thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh. Thời điểm xét, thu hồi quyết định công nhận chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi thôn (làng) đã khắc phục xong hậu quả thiên tai, dịch bệnh và được chính quyền địa phương xác nhận)*

#### **2.11. Căn cứ pháp lý:**

- Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 2/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025

**PHỤ LỤC II**  
**CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN**  
**(LÀNG) ĐẠT CHUẨN NTM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

|               |                                                                                                                               |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01     | Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ... của thôn (làng) ....                                    |
| Biểu tổng hợp | Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn (làng) NTM năm ..... của thôn (làng).....                           |
| Mẫu số 02     | Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... của thôn (làng)..... |
| Mẫu số 03     | Biên bản Hội đồng xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn .....                                |
| Mẫu số 04     | Tổng hợp danh sách các thôn (làng) bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM                                              |

**Mẫu số 01 – Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ... của thôn (làng) ....**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ... của thôn (làng) ....**

**I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Thôn (làng) ..... đã được công nhận đạt chuẩn NTM năm..... (nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM).

2. Thôn.....(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn (làng) NTM).

**II. Căn cứ triển khai thực hiện**

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương, tỉnh, huyện.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới**

**1. Về chỉ đạo, điều hành**

**2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

**3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân**

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

**4. Về huy động nguồn lực (từ khi thôn (làng) được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)**

Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới**

Tổng số tiêu chí NTM của thôn (làng)..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../.....tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số ..... về .....

a) Yêu cầu của tiêu chí: .....

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện: .....

- Khối lượng đã thực hiện: .....

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

**V. Kết luận** (cần khẳng định rõ thôn (làng) đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

- .....

- .....

**VI. Kiến nghị**

- .....

- .....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....;

- .....;

- Lưu: VT, .....

**TM. UBND XÃ .....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC  
TIÊU CHÍ THÔN (LÀNG) NTM NĂM ..... CỦA THÔN  
(LÀNG).....**

*(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã.....)*

| <b>TT</b> | <b>Tên tiêu chí</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b> | <b>Tiêu chuẩn đạt chuẩn</b><br><i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i> | <b>Kết quả đánh giá</b> |
|-----------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1         |                     | 1.1. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | 1.2. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |
| 2         |                     | 2.1. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | 2.2. ....                |                                                                                                                 |                         |
|           |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |
| ...       |                     | ...                      |                                                                                                                 |                         |

**Mẫu số 02 - Báo cáo Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... của thôn (làng).....**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BC-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ..... của thôn (làng).....**

**I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

- .....  
- .....

**II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM năm..... của thôn (làng).....**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức: .....)

- Hình thức tham gia ý kiến: .....

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia: .....

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có): .....

**III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã**

- .....

**TM. UBND XÃ.....**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- .....;

- .....;

- Lưu: VT, .....

**Mẫu số 03 - Biên bản Hội đồng xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng) .....**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày .... tháng .... năm .....

**BIÊN BẢN**

**Hội đồng xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới  
đối với thôn (làng) ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã);

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về tổng  
hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới  
năm..... đối với thôn .....

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về đánh giá mức độ  
không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn (làng).....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày...../...../..... tại....., UBND xã  
..... tổ chức họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới  
đối với thôn (làng)....., cụ thể như sau:

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp.

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác.

- .....

- Ông (bà): ..... - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND xã trình bày Báo cáo: Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới  
năm..... đối với thôn.....; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ  
không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn (làng).....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp xét, đề nghị thu hồi  
quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)....., cụ thể như sau:

- .....

- .....

3. Kết quả bỏ phiếu:

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn  
nông thôn mới đối với thôn (làng)..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc  
họp, bằng.....%.

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị không thu hồi quyết định công nhận đạt  
chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)..... là...../tổng số..... thành viên tham  
dự cuộc họp, bằng.....%.

Biên bản kết thúc hội..... giờ..... phút ngày...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí.....%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã ..... lưu..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)....., gửi UBND huyện..... bản./.

### THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

### CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 04 - Tổng hợp danh sách các thôn (làng) bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM**

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

### TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC THÔN (LÀNG) BỊ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NTM

(thuộc xã....., huyện/thị xã/thành phố.....)

| TT  | Tên thôn (làng) bị thu hồi Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM                                                                                                  | Năm đã được công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM | Quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM |                                 |                                       | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                |                                                 | Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định thu hồi                | Cấp ban hành Quyết định thu hồi | Trích yếu nội dung Quyết định thu hồi |         |
| 1   | Thôn (làng) .....                                                                                                                                              |                                                 |                                                                   |                                 |                                       |         |
| 2   | Thôn (làng) .....                                                                                                                                              |                                                 |                                                                   |                                 |                                       |         |
| ... | Thôn (làng) .....                                                                                                                                              |                                                 |                                                                   |                                 |                                       |         |
|     | <b>Tổng số:</b> .... thôn (làng) bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM / tổng số.... thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM thuộc xã, chiếm ....% |                                                 |                                                                   |                                 |                                       |         |

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)